

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

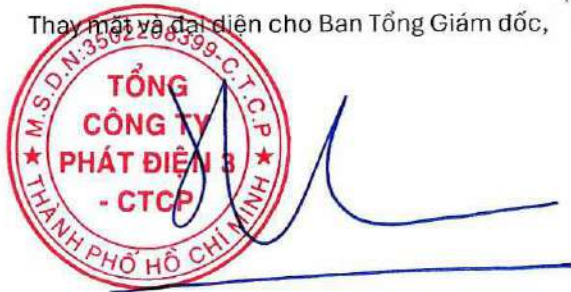


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

112
ÔNG
TINH
M 1
LO
Ệ T
PH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Thị Lan Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4597-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.197.454.464.558	15.932.592.746.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.052.946.585.691	504.535.074.343
1. Tiền	111		377.946.585.691	354.535.074.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.675.000.000.000	150.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.080.000.000.000	2.680.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.080.000.000.000	2.680.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.548.329.292.601	10.144.768.630.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.266.071.433.445	9.287.190.621.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	407.790.648.973	65.311.247.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	874.700.796.493	792.500.347.316
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(233.586.310)	(233.586.310)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.155.195.312.786	2.115.464.185.309
1. Hàng tồn kho	141		2.158.364.900.088	2.115.518.204.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.169.587.302)	(54.018.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		360.983.273.480	487.824.856.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.899.552.555	22.878.603.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		255.665.315.104	392.551.949.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	45.418.405.821	72.394.303.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.745.443.392.143	37.108.886.879.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.338.444.000	3.655.246.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.338.444.000	3.655.246.000
II. Tài sản cố định	220		29.034.859.489.901	32.689.750.727.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.441.570.198.145	32.101.302.571.465
- Nguyên giá	222		112.637.064.422.130	112.056.092.243.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.195.494.223.985)	(79.954.789.672.383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	593.289.291.756	588.448.155.575
- Nguyên giá	228		680.144.488.337	664.153.079.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.855.196.581)	(75.704.923.662)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.194.098.189	610.575.188.089
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	55.194.098.189	610.575.188.089
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.612.067.776.438	1.612.067.776.438
1. Đầu tư vào công ty con	251		551.689.970.000	551.689.970.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		883.219.360.850	883.219.360.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		177.158.445.588	177.158.445.588
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.041.983.583.615	2.192.837.941.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	270.620.796.798	254.654.199.948
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.771.362.786.817	1.938.183.741.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.942.897.856.701	53.041.479.626.131

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.949.926.704.099	40.241.435.681.462
I. Nợ ngắn hạn	310		14.238.571.727.705	13.448.536.595.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.794.363.531.295	5.339.256.929.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.439.531.095	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	778.295.361.134	100.544.097.928
4. Phải trả người lao động	314		368.308.211.494	457.997.569.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	91.782.341.198	441.914.093.983
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	42.057.426.420	42.103.614.540
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.410.702.161.072	774.764.113.239
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.404.764.573.920	5.839.641.466.005
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	345.858.590.077	452.314.710.031
II. Nợ dài hạn	330		22.711.354.976.394	26.792.899.086.143
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	832.199.604.765	873.284.205.371
2. Phải trả dài hạn khác	337		104.423.573	174.529.373
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	21.879.050.948.056	25.919.440.351.399
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.992.971.152.602	12.800.043.944.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	15.992.971.152.602	12.800.043.944.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.064.479.593.128	1.064.479.593.128
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.693.811.099.474	500.883.891.541
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		500.883.891.541	1.286.518.724.564
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.192.927.207.933	(785.634.833.023)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.942.897.856.701	53.041.479.626.131



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.938.769.902.957	39.172.140.380.457
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	42.938.769.902.957	39.172.140.380.457
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	36.041.587.076.883	36.218.950.918.856
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.897.182.826.074	2.953.189.461.601
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	415.186.774.052	491.672.516.139
6. Chi phí tài chính	22	27	2.544.693.696.301	3.600.588.061.790
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.660.413.477.858	2.254.853.500.790
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	613.092.552.722	602.652.707.026
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		4.154.583.351.103	(758.378.791.076)
9. Thu nhập khác	31		4.385.301.782	14.354.070.421
10. Chi phí khác	32		18.453.968.458	36.559.582.939
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(14.068.666.676)	(22.205.512.518)
12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.140.514.684.427	(780.584.303.594)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	562.699.769.575	5.050.529.429
14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.577.814.914.852	(785.634.833.023)

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

01128
ÔNG
TNH
M T
LOI
ET N
PHỔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	4.140.514.684.427	(780.584.303.594)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.256.392.962.582	4.437.015.679.046
Các khoản dự phòng	03	3.115.568.467	(705.243.498)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	786.471.376.836	1.140.181.839.590
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(407.031.974.702)	(453.874.889.121)
Chi phí lãi vay	06	1.660.413.477.858	2.254.853.500.790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.439.876.095.468	6.596.886.583.213
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.608.859.891.557)	(8.246.358.128.510)
Thay đổi hàng tồn kho	10	123.974.259.100	671.623.033.916
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.281.685.137.577	1.384.269.675.312
Thay đổi chi phí trả trước	12	(52.987.545.850)	(1.692.804.612)
Tiền lãi vay đã trả	14	(192.893.855.158)	(68.295.357.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.764.009.364)	(15.731.352.982)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.444.000	61.824.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(105.957.690.861)	(130.305.289.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.883.097.943.355	190.458.183.360
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(687.628.015.523)	(421.287.695.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	258.637.780	39.709.024
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.680.000.000.000)	(3.130.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	2.280.000.000.000	3.130.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	443.820.987.927	695.660.132.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(643.548.389.816)	274.412.145.676
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.109.796.485.613	2.089.210.045.766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.800.932.752.884)	(2.417.801.204.542)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.774.920)	(8.313.039.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(691.138.042.191)	(336.904.198.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.548.411.511.348	127.966.130.994
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	504.535.074.343	376.568.943.349
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.052.946.585.691	504.535.074.343

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) và các cơ quan có thẩm quyền về điều kiện là công ty đại chúng của Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.215 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.150 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Lào Cai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Gia Lai	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.



Và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228, Đường Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Đông Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3 tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn Chế độ kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản đầu tư vào các đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và vô thời hạn (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 – 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	42 – 50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 – 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1125
Đ
T NH
M TC
OIT
T NA
HỒ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

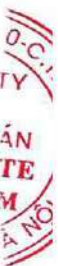
Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.007.397.904	811.657.045
Tiền gửi ngân hàng	376.939.187.787	353.723.417.298
Các khoản tương đương tiền (*)	1.675.000.000.000	150.000.000.000
	<u>2.052.946.585.691</u>	<u>504.535.074.343</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> <u>Giá gốc và giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá gốc và giá trị ghi sổ</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>3.080.000.000.000</u>	<u>2.680.000.000.000</u>

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 900 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
			Dự phòng VND		Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	79,56	481.235.570.000	432.630.777.430	481.235.570.000	577.482.684.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	54,76	70.454.400.000	52.840.800.000	70.454.400.000	92.999.808.000
		551.689.970.000	485.471.577.430	551.689.970.000	670.482.492.000
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	190.500.000.000	670.560.000.000	190.500.000.000	800.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	30,55	608.719.360.850	3.212.145.680.500	608.719.360.850	3.544.187.705.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sé San 3A	30,00	84.000.000.000	(*)	84.000.000.000	(*)
		883.219.360.850	-	883.219.360.850	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	173.418.752.000	83.094.784.000	149.204.224.000
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	74.463.661.588	(*)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	19.600.000.000	(*)
		177.158.445.588	-	177.158.445.588	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	11.163.003.576.749	9.212.273.172.571
Các bên thứ ba	103.067.856.696	74.917.449.370
	11.266.071.433.445	9.287.190.621.941

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG.	240.117.887.227	-
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	42.187.502.913	40.209.505.662
Khác	125.485.258.833	25.101.741.883
	407.790.648.973	65.311.247.545

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về chi hộ từ bên liên quan	424.317.643.593	436.802.257.044
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	363.058.265.219	191.754.421.419
Lãi tiền gửi dự thu	66.392.253.105	58.901.379.610
Phải thu về cổ tức	1.078.000.000	45.616.524.500
Khác	19.854.634.576	59.425.764.743
	874.700.796.493	792.500.347.316

Trong đó:

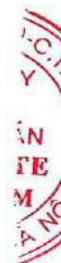
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	425.483.665.565	486.486.231.112
---	-----------------	-----------------

1250
CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.001.671.926.663	1.916.932.122.254
Công cụ, dụng cụ	124.382.822.802	120.127.080.025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.838.711.623	45.811.141.707
Hàng mua đang đi đường	471.439.000	32.647.860.158
	<u>2.158.364.900.088</u>	<u>2.115.518.204.144</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.169.587.302)	(54.018.835)
	<u>2.155.195.312.786</u>	<u>2.115.464.185.309</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.115.568.467 đồng (năm 2024: trích lập 25.193.238 đồng).



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
NGUYỄN GIÁ											
Số dư đầu năm	20.532.253.809.852	84.361.321.277.592	6.762.674.598.634	361.256.383.283	38.586.174.487	112.056.092.243.848					
Tăng trong năm	89.903.366.736	345.596.164.135	9.737.518.091	146.117.412.844	-	591.354.461.806					
Đầu tư xây dựng bàn giao	81.891.261.378	18.328.705.993	-	-	-	100.219.967.371					
Mua sắm mới	4.876.288.301	326.238.077.251	9.721.700.633	146.042.422.844	-	486.878.489.029					
Phân loại lại	3.129.866.131	192.569.588	-	74.990.000	-	3.397.425.719					
Tăng do quyết toán	-	585.591.519	-	-	-	585.591.519					
Tăng khác	5.950.926	251.219.784	15.817.458	-	-	272.988.168					
Giảm trong năm	267.559.588	6.922.827.689	2.163.581.898	1.028.314.349	-	10.382.283.524					
Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	2.147.764.440	1.027.314.349	-	4.943.600.832					
Phân loại lại	267.559.588	3.129.866.131	-	-	-	3.397.425.719					
Giảm khác	-	2.024.439.515	15.817.458	1.000.000	-	2.041.256.973					
Số dư cuối năm	20.621.889.617.000	84.699.994.614.038	6.770.248.534.827	506.345.481.778	38.586.174.487	112.637.064.422.130					

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	10.387.199.459.537	64.503.245.953.892	4.779.803.165.720	257.956.956.979	26.584.136.255	79.954.789.672.383					
Tăng trong năm	654.947.098.812	3.327.225.886.638	218.831.492.253	46.447.145.269	4.442.260.199	4.251.893.883.171					
Trích khấu hao	650.864.085.669	3.326.214.367.426	218.831.492.253	45.133.516.708	4.442.260.199	4.245.485.722.255					
Tính hao mòn	953.147.012	136.641.761	-	14.839.200	-	1.104.627.973					
Phân loại lại	3.129.866.131	51.713.797	-	5.160.605	-	3.186.740.533					
Tăng khác	-	823.163.654	-	1.293.628.756	-	2.116.792.410					
Giảm trong năm	51.713.797	7.962.538.983	2.147.764.440	1.027.314.349	-	11.189.331.569					
Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	2.147.764.440	1.027.314.349	-	4.943.600.832					
Phân loại lại	51.713.797	3.135.026.736	-	-	-	3.186.740.533					
Giảm khác	-	3.058.990.204	-	-	-	3.058.990.204					
Số dư cuối năm	11.042.094.844.552	67.822.509.301.547	4.996.486.893.533	303.376.787.899	31.026.396.454	84.195.494.223.985					

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	10.145.054.350.315	19.858.075.323.700	1.982.871.432.914	103.299.426.304	12.002.038.232	32.101.302.571.465					
------------------	--------------------	--------------------	-------------------	-----------------	----------------	--------------------	--	--	--	--	--

Tại ngày cuối năm

	9.579.794.772.448	16.877.485.312.491	1.773.761.641.294	202.968.693.879	7.559.778.033	28.441.570.198.145					
--	-------------------	--------------------	-------------------	-----------------	---------------	--------------------	--	--	--	--	--

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 39.065 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 35.424 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.292 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.976 tỷ đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	546.131.234.745	73.622.876.001	17.418.486.148	26.980.482.343	664.153.079.237
Mua sắm mới	-	15.885.127.420	106.281.680	-	15.991.409.100
Số dư cuối năm	546.131.234.745	89.508.003.421	17.524.767.828	26.980.482.343	680.144.488.337
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.982.708.146	45.546.669.406	17.279.591.876	4.895.954.234	75.704.923.662
Khấu hao trong năm	1.041.018.444	6.465.892.221	150.989.580	3.492.372.674	11.150.272.919
Số dư cuối năm	9.023.726.590	52.012.561.627	17.430.581.456	8.388.326.908	86.855.196.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	538.148.526.599	28.076.206.595	138.894.272	22.084.528.109	588.448.155.575
Tại ngày cuối năm	537.107.508.155	37.495.441.794	94.186.372	18.592.155.435	593.289.291.756

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 54,34 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29,34 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 486 tỷ đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	31.235.402.701	150.325.066.396
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	473.654.221	415.392.700.541
Khác	23.485.041.267	44.857.421.152
	55.194.098.189	610.575.188.089

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	200.730.021.073	205.514.112.469
Chi phí trả trước khác	69.890.775.725	49.140.087.479
	270.620.796.798	254.654.199.948

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	5.786.132.181.721	5.332.983.982.280
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	3.090.645.948.195	2.381.265.710.286
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.279.078.610.092	1.656.374.578.479
Tổng Công ty Đông Bắc	962.427.476.831	689.999.977.381
Khác	453.980.146.603	605.343.716.134
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	8.231.349.574	6.272.947.350
	5.794.363.531.295	5.339.256.929.630

Tổng Công ty có thể chi trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

112
ĐNG
TINH
M T
.OI
T.N.
HỒ

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.741.029.344	-	-	(58.213.557.435)	11.527.471.909
Thuế giá trị gia tăng	1.543.858.797	-	-	27.309.979.648	28.853.838.445
Thuế thu nhập cá nhân	714.142.300	-	-	(714.142.300)	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	395.272.835	-	-	4.641.822.632	5.037.095.467
Tổng cộng	72.394.303.276	-	-	(26.975.897.455)	45.418.405.821
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	23.641.688.125	315.125.167.744	(334.951.060.724)	27.309.979.648	31.125.774.793
Thuế nhập khẩu	-	12.736.243.902	(12.736.243.902)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.626.093	562.699.769.575	(1.764.009.364)	(58.213.557.435)	503.728.828.869
Thuế thu nhập cá nhân	6.789.304.674	100.779.490.381	(94.356.753.852)	(714.142.300)	12.497.898.903
Thuế tài nguyên	33.496.691.497	450.228.676.017	(430.486.588.291)	-	53.238.779.223
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	6.833.164.495	(11.474.987.127)	4.641.822.632	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	32.297.326.998	269.167.444.572	(139.829.134.376)	-	161.635.637.194
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	3.312.460.541	91.246.767.500	(78.490.785.889)	-	16.068.442.152
Tổng cộng	100.544.097.928	1.808.816.724.186	(1.104.089.563.525)	(26.975.897.455)	778.295.361.134

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí nhiên liệu	-	363.093.629.124
Chi phí lãi vay phải trả	67.589.641.069	56.658.806.886
Chi phí phải trả khác	24.192.700.129	22.161.657.973
	<u>91.782.341.198</u>	<u>441.914.093.983</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (chi tiết tại Thuyết minh số 33).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	384.887.706.919	105.309.770.614
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	352.371.730.128	-
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	296.414.353.220	453.367.476.463
Thu hộ chi hộ bên liên quan	244.547.522.325	-
Phải trả khác cho EVN	113.511.637.465	113.640.810.866
Khác	18.969.211.015	102.446.055.296
	<u>1.410.702.161.072</u>	<u>774.764.113.239</u>
 Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>1.044.448.881.971</u>	<u>677.924.824.552</u>



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	464.097.414.715	(464.097.414.715)	-	-	-
Vay ngân hàng	-	464.097.414.715	(464.097.414.715)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	5.839.641.466.005	-	(6.367.075.859.432)	5.786.153.366.953	146.045.600.394	5.404.764.573.920
Vay ngân hàng	226.311.552.361	-	(753.745.945.788)	1.625.622.675.986	-	1.098.188.282.559
Vay bên liên quan	5.613.329.913.644	-	(5.613.329.913.644)	4.160.530.690.967	146.045.600.394	4.306.576.291.361
	5.839.641.466.005	464.097.414.715	(6.831.173.274.147)	5.786.153.366.953	146.045.600.394	5.404.764.573.920

Tổng Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng là 3.950.000.000 đồng để đảm bảo phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Tổng Công ty đã sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được giải ngân, thư tín dụng và thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên (xem Thuyết minh số 5).

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	2.322.720.890.777	1.109.796.485.613	-	(1.625.622.675.986)	-	1.806.894.700.404
Vay bên liên quan (**)	23.596.719.460.622	-	-	(4.160.530.690.967)	635.967.477.997	20.072.156.247.652
	25.919.440.351.399	1.109.796.485.613	-	(5.786.153.366.953)	635.967.477.997	21.879.050.948.056

Tại ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 244531.25.065.2633763.TD ký ngày 10 tháng 02 năm 2025 với số tiền 1.047 tỷ đồng để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc với giá trị 40.754.497,26 Đô la Mỹ.

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.072.055.985.036	2.074.055.985.036
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2026	523.593.403.548	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	-	168.521.659.488
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	2025	-	10.000.000.000
zDự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	238.869.855.132	282.300.737.884
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2029	49.884.349.610	14.154.060.730
Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2035	20.679.389.637	-
			2.905.082.982.963	2.549.032.443.138
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(1.098.188.282.559)	(226.311.552.361)
Số phải trả sau 12 tháng			1.806.894.700.404	2.322.720.890.777

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ Dự án (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án (xem Thuyết minh số 11).

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,575%/năm đến 7,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,53%/năm đến 7,60%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	323.519.221.548	346.246.097.465
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.122.022.241.557	16.649.375.325.083
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2025	-	1.561.977.239.235
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	1.582.566.174.830	2.299.511.789.667
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	343.899.431.802	531.945.698.813
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	5.014.875.047.834	6.477.111.189.979
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	9.080.618.317	17.507.801.934
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	14.392.422.295	19.424.424.391
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	968.377.380.830	1.306.949.807.699
			24.378.732.539.013	29.210.049.374.266
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(4.306.576.291.361)	(5.613.329.913.644)
Số phải trả sau 12 tháng			20.072.156.247.652	23.596.719.460.622

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 10).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay lại EVN bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.404.764.573.920	5.839.641.466.005
Trong năm thứ hai	5.398.530.471.454	4.725.870.916.806
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.436.762.829.533	10.667.731.295.521
Sau năm năm	9.043.757.647.069	10.525.838.139.072
	27.283.815.521.976	31.759.081.817.404
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.404.764.573.920)	(5.839.641.466.005)
Số phải trả sau 12 tháng	21.879.050.948.056	25.919.440.351.399

O.C
 TY
 I
 DAN
 TE
 AM
 HA

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Quỹ phúc lợi	176.737.446.389	236.673.781.578
Quỹ khen thưởng	162.434.761.025	208.430.672.697
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	6.686.382.663	7.210.255.756
	<u>345.858.590.077</u>	<u>452.314.710.031</u>

Thay đổi trong quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	452.314.710.031	404.604.425.872
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	174.971.578.485
Tặng khác	25.444.000	61.824.000
Sử dụng trong năm	(105.376.935.981)	(126.252.632.015)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(1.104.627.973)	(1.070.486.311)
Số dư cuối năm	<u>345.858.590.077</u>	<u>452.314.710.031</u>

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu:

	<u>Số cuối năm</u> Số lượng cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>1.123.468.046</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Tại ngày đầu năm và cuối năm</u>	
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>100</u>



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	813.107.981.842	1.811.829.552.430	13.859.617.994.272
Lỗi trong năm	-	-	(785.634.833.023)	(785.634.833.023)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(174.971.578.485)	(174.971.578.485)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	245.029.478.767	(245.029.478.767)	-
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	(105.309.770.614)	(105.309.770.614)
Điều chỉnh khác	-	6.342.132.519	-	6.342.132.519
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000	1.064.479.593.128	500.883.891.541	12.800.043.944.669
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.577.814.914.852	3.577.814.914.852
Kết chuyển lợi nhuận (*)	-	-	(384.887.706.919)	(384.887.706.919)
Số dư cuối năm	11.234.680.460.000	1.064.479.593.128	3.693.811.099.474	15.992.971.152.602

(*) Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng Công ty đã kết chuyển lợi nhuận sau thuế từ nguồn thanh toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn Công ty TNHH MTV theo Văn bản số 1256/EVN-TCKT ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện (*)	42.345.022.057.841	38.635.603.443.293
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	593.747.845.116	536.536.937.164
	42.938.769.902.957	39.172.140.380.457

(*) Doanh thu thuần về bán điện trong năm bao gồm khoản thanh toán khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện, cho giai đoạn 2019 đến 2021 với tổng số tiền là 1.530 tỷ đồng cho các nhà máy điện của công ty, căn cứ theo các văn bản của EVN và phê duyệt của Cơ quan có thẩm quyền.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thanh toán khoản chênh lệch tỷ giá còn lại năm 2021 đến hết năm 2025 của các nhà máy điện hạch toán phụ thuộc, Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu bán điện đối với khoản chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn này.



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	35.596.869.763.971	35.757.168.235.823
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	444.717.312.912	461.782.683.033
	36.041.587.076.883	36.218.950.918.856

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.910.276.310	330.117.708.644
Lãi tiền gửi	120.863.060.612	123.757.180.477
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.413.437.130	37.797.627.018
	415.186.774.052	491.672.516.139

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.660.413.477.858	2.254.853.500.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá	884.280.218.443	1.346.698.584.046
Hoàn nhập dự phòng	-	(964.023.046)
	2.544.693.696.301	3.600.588.061.790

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	295.628.818.367	290.183.677.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.731.058.097	67.495.089.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	63.680.786.939	54.045.450.270
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.634.295.289	11.096.296.895
Chi phí khác	169.417.594.030	179.832.192.855
	613.092.552.722	602.652.707.026

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm phí dịch vụ cho công ty kiểm toán: Phí dịch vụ soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.300.000.000 đồng.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.180.470.594.566	29.443.254.010.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.249.181.250.525	4.426.115.551.123
Chi phí sửa chữa lớn	1.369.495.365.624	438.364.644.004
Chi phí nhân viên	1.144.168.893.071	1.051.358.336.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.325.016.593	519.292.135.409
Chi phí khác	1.179.038.509.226	943.218.948.142
	36.654.679.629.605	36.821.603.625.882

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	555.625.195.613	5.050.529.429
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.074.573.962	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	562.699.769.575	5.050.529.429

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	4.140.514.684.427	(780.584.303.594)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(285.910.276.310)	(330.117.708.644)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	45.971.831.779	422.841.642.557
<i>Trừ: Các khoản chi phí đã được tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước</i>	(29.345.591.885)	-
<i>Trừ: Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ</i>	(389.008.740.256)	-
<i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	(704.095.929.690)	-
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế năm hiện hành	2.778.125.978.065	(687.860.369.681)
<i>Thu nhập/(Lỗ) tính thuế phát sinh tại trụ sở chính</i>	2.768.777.971.750	(713.113.016.826)
<i>Thu nhập tính thuế phát sinh tại các địa phương</i>	9.348.006.315	25.252.647.145
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	555.625.195.613	5.050.529.429
<i>Phát sinh tại trụ sở chính</i>	553.755.594.350	-
<i>Phát sinh tại các địa phương</i>	1.869.601.263	5.050.529.429

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

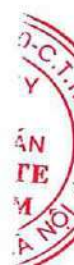
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy điện và các công trình khác	2.479.748.000.000	213.392.000.000



Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	33.118.911.251	31.606.213.212
Từ 1 đến 5 năm	91.907.022.137	91.603.095.998
Trên 5 năm	575.005.366.491	593.067.583.795
	<u>700.031.299.879</u>	<u>716.276.893.005</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 – Đơn vị hạch toán phụ thuộc EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2")	Bên liên quan khác
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	42.343.153.285.493	38.633.234.608.303
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	264.168.666.461	306.711.409.227
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	186.872.799.500	-
Biên liên quan khác	<u>3.041.689.141</u>	<u>79.200.664.526</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	133.175.787.578	108.840.576.889
Biên liên quan khác	<u>37.660.084.234</u>	<u>20.477.619.618</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>1.453.339.479.832</u>	<u>2.123.280.064.583</u>
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>1.047.186.807.096</u>	<u>1.990.449.648.620</u>
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	180.457.622.500	108.274.573.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	42.180.000.000	26.448.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	28.575.000.000	47.625.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	15.880.773.810	134.360.971.144
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	<u>-</u>	<u>3.522.720.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.525.632.000	429.660.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	1.495.560.000	416.640.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	1.237.776.000	377.580.000
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	247.560.000	75.528.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách (đến ngày 09/6/2025)	109.044.000	75.528.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách (từ ngày 10/6/2025)	138.516.000	-
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	1.180.800.000	351.540.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	1.266.564.000	390.612.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên không chuyên trách (đến ngày 09/6/2025)	109.044.000	75.528.000

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên không chuyên trách (từ ngày 10/6/2025)	138.516.000	-
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên không chuyên trách	247.560.000	75.528.000
		12.650.172.000	3.778.464.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	10.959.693.356.540	9.045.849.459.190
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	189.358.312.411	145.218.240.343
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	7.439.939.999	2.595.920.000
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.144.099.027	17.309.334.200
Các bên liên quan khác	367.868.772	1.300.218.838
	11.163.003.576.749	9.212.273.172.571
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án Nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	317.359.727.393	327.013.472.285
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	68.037.796.469	428.021.666
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	37.301.969.138	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.601.380.763	41.127.611.202
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	-	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	36.091.524.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-	9.525.000.000
Các bên liên quan khác	1.182.791.802	4.334.232.515
	425.483.665.565	486.486.231.112
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.926.821.103	1.040.581.546
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.416.924.123	1.567.209.920
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.121.952.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	928.044.739	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	185.004.952	1.131.492.738
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.022.274.794
Các bên liên quan khác	652.602.057	1.511.388.352
	8.231.349.574	6.272.947.350
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	794.813.697.604	672.318.057.943
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	244.547.522.325	-
Các bên liên quan khác	5.087.662.042	5.606.766.609
	1.044.448.881.971	677.924.824.552
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328

1126
ÔNG
TINH
M T
LOI
ET N
PHỐ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	559.208.793.945	585.278.127.273
Các khoản vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.306.576.291.361	5.613.329.913.644
Các khoản vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.072.156.247.652	23.596.719.460.622

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện, phải thu khác từ EVN	4.646.609.665.063	4.906.663.771.446
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.614.054.246.064	2.358.754.773.680
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	145.393.261.940	271.010.233.156
Bù trừ khoản phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	105.309.770.614	-

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	402.892.216	404.667.136
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối năm	32.491.093.226	161.894.857.394
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	95.596.429.435	-
Lãi vay, phí vay lại đã trích chưa thanh toán cuối năm	364.003.994.289	510.026.283.349
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán cuối năm	67.470.253.105	104.517.904.110

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 464.097.414.715 đồng (năm 2024: 478.337.391.176 đồng), là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.



Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng trong năm không bao gồm số tiền 1.925.000.000.000 đồng và tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng trong năm không bao gồm số tiền 400.000.000.000 đồng là giá trị các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

35. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



**POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED SEPARATE FINANCIAL
STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
SEPARATE BALANCE SHEET	4 - 5
SEPARATE INCOME STATEMENT	6
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 36

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the “Company”) presents this report together with the Company’s separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Dinh Quoc Lam	Chairman
Mr. Le Van Danh	Member
Ms. Nguyen Thi Hai Yen	Member
Mr. Do Mong Hung	Independent member
Mr. Ho Anh Tuan	Member (appointed on 10 June 2025)
Mr. Nguyen Minh Khoa	Member (resigned on 10 June 2025)

Board of Management

Mr. Le Van Danh	President
Mr. Nguyen Thanh Trung Duong	Vice President
Ms. Nguyen Thi Thanh Huong	Vice President
Mr. Vo Minh Thang	Vice President
Mr. Tran Dinh An	Vice President

Board of Supervisors

Mr. Pham Hung Minh	Head of Board of Supervisors
Mr. Dau Duc Chien	Supervisor
Mr. Nguyen Van Dong	Supervisor (appointed on 10 June 2025)
Ms. Vu Hai Ngoc	Supervisor (resigned on 10 June 2025)

BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025, and its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.




STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

 *Uae*

Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
Authorized by the Legal representative
31 March 2026

011:
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHUYÊN
CHÍNH
ĐỊA

No.: 1051 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Power Generation Joint Stock Corporation 3**

We have audited the accompanying separate financial statements of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the "Company"), prepared on 31 March 2026 as set out from page 4 to page 36, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, and the separate statement of income, separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting.



Nguyen Quang Trung
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

31 March 2026

Hanoi, S.R. Vietnam

Hoang Thi Lan Anh
Auditor

Audit Practising Registration Certificate
No. 4597-2023-001-1

500
S TY
H
OAI
TTI
AM
HA

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		20,197,454,464,558	15,932,592,746,755
I. Cash and cash equivalents	110	4	2,052,946,585,691	504,535,074,343
1. Cash	111		377,946,585,691	354,535,074,343
2. Cash equivalents	112		1,675,000,000,000	150,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	3,080,000,000,000	2,680,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		3,080,000,000,000	2,680,000,000,000
III. Short-term receivables	130		12,548,329,292,601	10,144,768,630,492
1. Short-term trade receivables	131	6	11,266,071,433,445	9,287,190,621,941
2. Short-term advances to suppliers	132	7	407,790,648,973	65,311,247,545
3. Other short-term receivables	136	8	874,700,796,493	792,500,347,316
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(233,586,310)	(233,586,310)
IV. Inventories	140	9	2,155,195,312,786	2,115,464,185,309
1. Inventories	141		2,158,364,900,088	2,115,518,204,144
2. Provision for devaluation of inventories	149		(3,169,587,302)	(54,018,835)
V. Other short-term assets	150		360,983,273,480	487,824,856,611
1. Short-term prepayments	151		59,899,552,555	22,878,603,555
2. Value added tax deductibles	152		255,665,315,104	392,551,949,780
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	15	45,418,405,821	72,394,303,276
B. NON-CURRENT ASSETS	200		32,745,443,392,143	37,108,886,879,376
I. Long-term receivables	210		1,338,444,000	3,655,246,000
1. Other long-term receivables	216		1,338,444,000	3,655,246,000
II. Fixed assets	220		29,034,859,489,901	32,689,750,727,040
1. Tangible fixed assets	221	10	28,441,570,198,145	32,101,302,571,465
- Cost	222		112,637,064,422,130	112,056,092,243,848
- Accumulated depreciation	223		(84,195,494,223,985)	(79,954,789,672,383)
2. Intangible assets	227	11	593,289,291,756	588,448,155,575
- Cost	228		680,144,488,337	664,153,079,237
- Accumulated amortization	229		(86,855,196,581)	(75,704,923,662)
III. Long-term assets in progress	240		55,194,098,189	610,575,188,089
1. Construction in progress	242	12	55,194,098,189	610,575,188,089
IV. Long-term financial investments	250	5	1,612,067,776,438	1,612,067,776,438
1. Investments in subsidiaries	251		551,689,970,000	551,689,970,000
2. Investments in associates	252		883,219,360,850	883,219,360,850
3. Equity investments in other entities	253		177,158,445,588	177,158,445,588
V. Other long-term assets	260		2,041,983,583,615	2,192,837,941,809
1. Long-term prepayments	261	13	270,620,796,798	254,654,199,948
2. Long-term reserved spare parts	263		1,771,362,786,817	1,938,183,741,861
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		52,942,897,856,701	53,041,479,626,131

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		36,949,926,704,099	40,241,435,681,462
I. Current liabilities	310		14,238,571,727,705	13,448,536,595,319
1. Short-term trade payables	311	14	5,794,363,531,295	5,339,256,929,630
2. Short-term advances from customers	312		2,439,531,095	-
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	778,295,361,134	100,544,097,928
4. Payables to employees	314		368,30;8,211,494	457,997,569,963
5. Short-term accrued expenses	315	16	91,782,341,198	441,914,093,983
6. Short-term unearned revenue	318	17	42,057,426,420	42,103,614,540
7. Other short-term payables	319	18	1,410,702,161,072	774,764,113,239
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	19	5,404,764,573,920	5,839,641,466,005
9. Bonus and welfare funds	322	21	345,858,590,077	452,314,710,031
II. Long-term liabilities	330		22,711,354,976,394	26,792,899,086,143
1. Long-term unearned revenue	336	17	832,199,604,765	873,284,205,371
2. Other long-term payables	337		104,423,573	174,529,373
3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	20	21,879,050,948,056	25,919,440,351,399
D. EQUITY	400		15,992,971,152,602	12,800,043,944,669
I. Owners' equity	410	22	15,992,971,152,602	12,800,043,944,669
1. Owners' contributed capital	411		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
2. Investment and development fund	418		1,064,479,593,128	1,064,479,593,128
3. Retained earnings	421		3,693,811,099,474	500,883,891,541
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		500,883,891,541	1,286,518,724,564
- Retained earnings/(Loss) of the current year	421b		3,192,927,207,933	(785,634,833,023)
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		52,942,897,856,701	53,041,479,626,131

Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Vu Phuong Thao
Chief Accountant



Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		42,938,769,902,957	39,172,140,380,457
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	24	42,938,769,902,957	39,172,140,380,457
3. Cost of goods sold and services rendered	11	25	36,041,587,076,883	36,218,950,918,856
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		6,897,182,826,074	2,953,189,461,601
5. Financial income	21	26	415,186,774,052	491,672,516,139
6. Financial expenses	22	27	2,544,693,696,301	3,600,588,061,790
<i>In which: Interest expense</i>	23		<i>1,660,413,477,858</i>	<i>2,254,853,500,790</i>
7. General and administration expenses	26	28	613,092,552,722	602,652,707,026
8. Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)-26)	30		4,154,583,351,103	(758,378,791,076)
9. Other income	31		4,385,301,782	14,354,070,421
10. Other expenses	32		18,453,968,458	36,559,582,939
11. Loss from other activities (40=31-32)	40		(14,068,666,676)	(22,205,512,518)
12. Accounting profit/(Loss) before tax (50=30+40)	50		4,140,514,684,427	(780,584,303,594)
13. Current corporate income tax expense	51	30	562,699,769,575	5,050,529,429
14. Net profit/(loss) after corporate income tax (60=50-51)	60		3,577,814,914,852	(785,634,833,023)

Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Vu Phuong Thao
Chief Accountant





Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

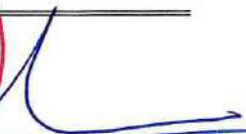
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit/(Loss) before tax	01	4,140,514,684,427	(780,584,303,594)
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of fixed assets	02	4,256,392,962,582	4,437,015,679,046
Provisions		3,115,568,467	(705,243,498)
Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items	04	786,471,376,836	1,140,181,839,590
Gain from investing activities	05	(407,031,974,702)	(453,874,889,121)
Interest expense	06	1,660,413,477,858	2,254,853,500,790
3. Operating profit before movements in working capital	08	10,439,876,095,468	6,596,886,583,213
Changes in receivables	09	(8,608,859,891,557)	(8,246,358,128,510)
Changes in inventories	10	123,974,259,100	671,623,033,916
Changes in payables	11	1,281,685,137,577	1,384,269,675,312
Changes in prepaid expenses	12	(52,987,545,850)	(1,692,804,612)
Interest paid	14	(192,893,855,158)	(68,295,357,639)
Corporate income tax paid	15	(1,764,009,364)	(15,731,352,982)
Other cash inflows	16	25,444,000	61,824,000
Other cash outflows	17	(105,957,690,861)	(130,305,289,338)
Net cash generated by operating activities	20	2,883,097,943,355	190,458,183,360
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(687,628,015,523)	(421,287,695,733)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	258,637,780	39,709,024
3. Cash outflows for time deposits	23	(2,680,000,000,000)	(3,130,000,000,000)
4. Cash recovered from time deposits	24	2,280,000,000,000	3,130,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	443,820,987,927	695,660,132,385
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(643,548,389,816)	274,412,145,676
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,109,796,485,613	2,089,210,045,766
2. Repayment of borrowings	34	(1,800,932,752,884)	(2,417,801,204,542)
3. Dividends and profits paid	36	(1,774,920)	(8,313,039,266)
Net cash used in financing activities	40	(691,138,042,191)	(336,904,198,042)
Net increase in cash and cash equivalents for the year (50=20+30+40)	50	1,548,411,511,348	127,966,130,994
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	504,535,074,343	376,568,943,349
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	2,052,946,585,691	504,535,074,343


Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer


Vu Phuong Thao
Chief Accountant


Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Power Generation Joint Stock Corporation 3 (“the Company”) is a joint stock company established based on the equitization of Parent company - Power Generation Corporation 3 pursuant to the Decision No. 9494/QD-BCT dated 22 October 2014 by the Ministry of Industry and Trade, approved for equitization finalization under Decision No. 673/QD-UBQLV dated 31 December 2024 by the Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

The Company operates under the enterprise registration certificate No. 3502208399 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by Ho Chi Minh City Department of Finance on 22 July 2025.

The Company's shares were listed and traded on UPCoM since 14 March 2018 with the stock trading code “PGV” pursuant to the Decision No. 114/QD-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on 14 March 2018, the Company's shares have been accepted to list on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the Decision No. 731/QD-SGDHCM dated 29 December 2021 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The official trading date at the Ho Chi Minh City Stock Exchange was on 10 February 2022.

As of the date of this separate financial statement, the Company has reported to Vietnam Electricity (“EVN”) and the relevant authorities regarding to the condition for a public company of the Company in accordance with the prevailing regulations.

The Company's headquarters is located at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 2,215 (as at 31 December 2024: 2,150).

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade electricity; provide operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment and electrical constructions. In addition, the Company also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

The information of the Company's subsidiary companies/associated companies as at 31 December 2025 as follows:

Name of entity	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
Subsidiaries				
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	79.56	79.56	Produce and trading electricity
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Ninh Binh Province	54.76	54.76	Produce and trading electricity
Associates				
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	Lao Cai Province	30.00	30.00	Produce and trading electricity
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	30.55	30.55	Produce and trading electricity
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Gia Lai Province	30.00	30.00	Produce and trading electricity

Subsidiaries

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company was transformed from a state-owned enterprise pursuant to the Decision No. 2744/QĐ-BCT dated 26 August 2005 of the Ministry of Industry and Trade and the Enterprise Registration Certificate No. 3500701305 on 1 November 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company was established on the basis of equitization of Ninh Binh Thermal Power Company pursuant to the Decision No. 0421/QĐ-BCT dated 31 August 2007 of the Ministry of Industry and Trade and the Enterprise Registration Certificate No. 2700283389 on 31 December 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ninh Binh Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Associates

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company established pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5200240495 which was issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province on 31 March 2006. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company was transformed from the state-owned enterprise - Vinh Son - Song Hinh Hydropower Plant, a dependent accounting unit of Vietnam Electricity. The plant was officially transformed to operate under the form of Vinh Son – Song Hinh Hydropower Joint Stock Company pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3503000058 which was issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh Province on 4 May 2005. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company officially started its operation on 1 November 2003 pursuant to the Official letter No. 1391/CP-CN which was issued by Prime Minister on 10 October 2003 and the Enterprise registration certificate No. 5900308540 which was issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 1 September 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.



The dependent accounting branches of the Company, including:

- Buon Kuop Hydropower Company at No. 22, Mai Xuan Thuong Street, Thanh Nhat Ward, Dak Lak Province, Vietnam;
- Mong Duong Thermal Power Company at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province, Vietnam;
- Phu My Thermal Power Company at Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Company at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant, Vinh Phuc Village, Vinh Hao Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- EVNGENCO3 Power Service Company at No. 1228, Doc Lap Street, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board at Hung Vuong Avenue, Zone No.5, Phu Thuy Ward, Lam Dong Province, Vietnam;
- Thai Binh Thermal Power Project Management Board at Dong Thai Ninh Commune, Hung Yen Province, Vietnam;
- Thermal Power 1 Project Management Board at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province, Vietnam. The Company has terminated this branch since 11 February 2025;
- EVNGENCO3 Project Management Board at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The comparative figures on the separate financial statements are the figures on the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting.

The separate financial statement is intended to present the financial position as at 31 December 2025, the results of operations and cash flows for the year then ended of the Company. Therefore, the Company does not consolidate financial statements of the subsidiaries into this separate financial statement. The accounting policies for the Company's investment are stated in Note 3 below.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

New accounting guidance in issue

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and

- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Company is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on 1 January 2026.

Financial year

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the separate financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (original maturity not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognized in the separate income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments. Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, associates

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

0-C
TY
AN
TE
M
HA

Investments in subsidiaries and associates are initially recognized at cost. The Company's share of the net accumulative profit of the investees after the acquisition is recognized in the separate income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries and associates are presented at cost less provisions for impairment in the separate balance sheet. Provisions for impairment of investments are made in accordance with current accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company calculated cost of Inventory using the weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and all directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing the Company's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved.



Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Plants, buildings and structures	10 – 50
Machinery and equipment	05 – 20
Motor vehicles, transmission equipment	06 – 30
Office equipment	03 – 10
Others	08 – 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the separate income statement.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

A lease is considered an operating lease when the lessor retains most of the benefits and bears the risk of ownership of the asset. Operating lease expenses are recognized in the income statement on a straight-line basis over the lease term. Payments received or receivable to facilitate the conclusion of an operating lease are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets include the value of land use rights for a limited period of time and an unlimited period of time (including costs incurred to acquire land use rights), computer software, patents and copyrights and other intangible assets.

Intangible assets are amortized using the straight-line method based on their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Computer software	03 – 10
Land use rights – limited period of time	42 – 50
Patents and copyrights	03 – 10
Others	03 – 10

Construction in progress

Construction in progress is the amount of the purchases of fixed assets which have not been put into use yet, construction works in progress and major repairs in progress at the Company. This is determined by the actual costs incurred for construction works according to the actual volume paid to the supplier in invoices, or handover items for outsourced works, including interest expenses related to the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at the provisional price (in case there is no approved settlement) when these assets are handed over and put into use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise short-term and long-term prepayments.



Short-term prepayments comprise insurance expenses and other expenses.

Long-term prepayments comprise expenses related to lease land and other expenses, which are expected to provide future economic benefits to the Company. Prepayment are allocated to the income statement using the straight-line method, in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Long-term spare parts, supplies and equipment

Long-term spare parts, supplies and equipment represent the net value of equipment, materials and spare parts used for storage, replacement, preventing damage of assets but do not qualify for classification as fixed assets and have storage time of more than 12 months or more than one normal operating cycle.

Unearned revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations for one or multiple accounting periods for rental services that have been yet provided or delivered. The Company recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Company will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the separate income statement during the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several year, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.



The Company's revenue from sale of goods and rendering of services is mainly from sales of electricity. Sales of electricity is determined based on the total electricity production and electricity selling price specified in each electricity purchase contract of each power plant.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Company is entitled to receive interest.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies (excluding intercompany balances denominated in foreign currencies) as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation are recognized in the separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement in the year when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, loan interests are capitalized even when the construction period is under 12 months.

Overhaul expenses

Major repair expenses are accounted into expenses in the year when the major repair project is completed.

Costs related to the preparing of repair work (consulting costs, surveys, appraisals...): The Company accounts costs corresponding with the time accounting for production and business costs when the project are completed, accepted and put into use as mentioned above.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	1,007,397,904	811,657,045
Bank demand deposits	376,939,187,787	353,723,417,298
Cash equivalents (*)	<u>1,675,000,000,000</u>	<u>150,000,000,000</u>
	<u>2,052,946,585,691</u>	<u>504,535,074,343</u>

(*) Cash equivalents include term deposits at commercial banks with an original maturity of three months or less and earn interest rate specified in the deposit contracts.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity financial investments

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Cost and book value	Cost and book value
	VND	VND
Term deposits	<u>3,080,000,000,000</u>	<u>2,680,000,000,000</u>

Held-to-maturity financial investments include term deposits at commercial banks with an original maturity from 6 months to 12 months and earn interest rate specified in the deposit contracts.

As at 31 December 2025, term deposits with the value of VND 900 billion have been used as collateral asset for the letters of credit and guarantee letters issued under credit limit contracts between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (as at 31 December 2024: VND 900 billion).



b. Long-term financial investments

	Percentage of ownership %	Closing balance			Opening balance		
		Cost VND	Fair value (**) VND	Provision VND	Cost VND	Fair value (**) VND	Provision VND
Investments in subsidiaries							
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	79.56	481,235,570,000	432,630,777,430	-	481,235,570,000	577,482,684,000	-
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	54.76	70,454,400,000	52,840,800,000	-	70,454,400,000	92,999,808,000	-
		551,689,970,000	485,471,577,430	-	551,689,970,000	670,482,492,000	-
Investments in associates							
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	30.00	190,500,000,000	670,560,000,000	-	190,500,000,000	800,100,000,000	-
Vinh Son – Song Chinh Hydropower Joint Stock Company	30.55	608,719,360,850	3,212,145,680,500	-	608,719,360,850	3,544,187,705,900	-
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	30.00	84,000,000,000	(*)	-	84,000,000,000	(*)	-
		883,219,360,850		-	883,219,360,850		-
Equity investments in other entities							
Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	2.47	83,094,784,000	173,418,752,000	-	83,094,784,000	149,204,224,000	-
GE PMTP Power Service Limited Liability Company	15.00	74,463,661,588	(*)	-	74,463,661,588	(*)	-
Viet Lao Power Joint Stock Company	0.45	19,600,000,000	(*)	-	19,600,000,000	(*)	-
		177,158,445,588		-	177,158,445,588		-

(*) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of these investments to disclose on the separate financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(**) Fair value of the listed shares is determined by reference to the closing price on the stock market at the end of the financial year.

Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4703000396 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province on 20 June 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

GE PMTP Power Services Limited Liability Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3502208825 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 5 October 2012. The principal activities of this company are to repair machinery and equipment.

Viet Lao Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0103002575 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 11 July 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Related parties (Details stated in Note 33)	11,163,003,576,749	9,212,273,172,571
Third parties	103,067,856,696	74,917,449,370
	<u>11,266,071,433,445</u>	<u>9,287,190,621,941</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG.	240,117,887,227	-
Phu Xuan Consulting and Construction Joint Stock Company	42,187,502,913	40,209,505,662
Others	125,485,258,833	25,101,741,883
	<u>407,790,648,973</u>	<u>65,311,247,545</u>

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables from related parties for payment on behalf	424,317,643,593	436,802,257,044
Undeclared input value added tax	363,058,265,219	191,754,421,419
Interest receivables	66,392,253,105	58,901,379,610
Dividend receivables	1,078,000,000	45,616,524,500
Others	19,854,634,576	59,425,764,743
	<u>874,700,796,493</u>	<u>792,500,347,316</u>
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 33)	<u>425,483,665,565</u>	<u>486,486,231,112</u>

1250
 NG 1
 FNHH
 VI TO
 .OIT
 T NA
 PHO

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Raw materials	2,001,671,926,663	1,916,932,122,254
Tools and supplies	124,382,822,802	120,127,080,025
Work in progress	31,838,711,623	45,811,141,707
Goods in transit	471,439,000	32,647,860,158
	<u>2,158,364,900,088</u>	<u>2,115,518,204,144</u>
Provision for devaluation of inventories	(3,169,587,302)	(54,018,835)
	<u>2,155,195,312,786</u>	<u>2,115,464,185,309</u>

During the year, the Company made a provision for inventory devaluation with an amount of VND 3,115,568,467 (2024: made a provision of VND 25,193,238).

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Plants, building and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
Opening balance	20,532,253,809,852	84,361,321,277,592	6,762,674,598,634	361,256,383,283	38,586,174,487	112,056,092,243,848
Increase	89,903,366,736	345,596,164,135	9,737,518,091	146,117,412,844	-	591,354,461,806
Transfers from construction in progress	81,891,261,378	18,328,705,993	-	-	-	100,219,967,371
New purchases	4,876,288,301	326,238,077,251	9,721,700,633	146,042,422,844	-	486,878,489,029
Reclassification	3,129,866,131	192,569,588	-	74,990,000	-	3,397,425,719
Increase per final settlement	-	585,591,519	-	-	-	585,591,519
Others	5,950,926	251,219,784	15,817,458	-	-	272,988,168
Decrease	267,559,588	6,922,827,689	2,163,581,898	1,028,314,349	-	10,382,283,524
Disposals	-	1,768,522,043	2,147,764,440	1,027,314,349	-	4,943,600,832
Reclassification	267,559,588	3,129,866,131	-	-	-	3,397,425,719
Others	-	2,024,439,515	15,817,458	1,000,000	-	2,041,256,973
Closing balance	20,621,889,617,000	84,699,994,614,038	6,770,248,534,827	506,345,481,778	38,586,174,487	112,637,064,422,130
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	10,387,199,459,537	64,503,245,953,892	4,779,803,165,720	257,956,956,979	26,584,136,255	79,954,789,672,383
Increase	654,947,098,812	3,327,225,886,638	218,831,492,253	46,447,145,269	4,442,260,199	4,251,893,883,171
Charge for the year	650,864,085,669	3,326,214,367,426	218,831,492,253	45,133,516,708	4,442,260,199	4,245,485,722,255
Depreciated	953,147,012	136,641,761	-	14,839,200	-	1,104,627,973
Reclassification	3,129,866,131	51,713,797	-	5,160,605	-	3,186,740,533
Others	-	823,163,654	-	1,293,628,756	-	2,116,792,410
Decrease	51,713,797	7,962,538,983	2,147,764,440	1,027,314,349	-	11,189,331,569
Disposals	-	1,768,522,043	2,147,764,440	1,027,314,349	-	4,943,600,832
Reclassification	51,713,797	3,135,026,736	-	-	-	3,186,740,533
Others	-	3,058,990,204	-	-	-	3,058,990,204
Closing balance	11,042,094,844,552	67,822,509,301,547	4,996,486,893,533	303,376,787,899	31,026,396,454	84,195,494,223,985
NET BOOK VALUE						
Opening balance	10,145,054,350,315	19,858,075,323,700	1,982,871,432,914	103,299,426,304	12,002,038,232	32,101,302,571,465
Closing balance	9,579,794,772,448	16,877,485,312,491	1,773,761,641,294	202,968,693,879	7,559,778,033	28,441,570,198,145

The historical cost of tangible fixed assets of the Company which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2025 was VND 39,065 billion (as at 31 December 2024: VND 35,424 billion).

As at 31 December 2025, tangible fixed assets of the Company with a total net book value of VND 12,292 billion (as at 31 December 2024: VND 13,976 billion) were pledged to banks as collateral for the Company's borrowings (Details stated in Note 20).

11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Patents and copyrights VND	Others VND	Total VND
HISTORICAL COST					
Opening balance	546,131,234,745	73,622,876,001	17,418,486,148	26,980,482,343	664,153,079,237
New purchases	-	15,885,127,420	106,281,680	-	15,991,409,100
Closing balance	546,131,234,745	89,508,003,421	17,524,767,828	26,980,482,343	680,144,488,337
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	7,982,708,146	45,546,669,406	17,279,591,876	4,895,954,234	75,704,923,662
Charge for the year	1,041,018,444	6,465,892,221	150,989,580	3,492,372,674	11,150,272,919
Closing balance	9,023,726,590	52,012,561,627	17,430,581,456	8,388,326,908	86,855,196,581
NET BOOK VALUE					
Opening balance	538,148,526,599	28,076,206,595	138,894,272	22,084,528,109	588,448,155,575
Closing balance	537,107,508,155	37,495,441,794	94,186,372	18,592,155,435	593,289,291,756

The historical cost of intangible fixed assets of the Company which were fully amortized but still in use as at 31 December 2025 was VND 54.34 billion (as at 31 December 2024: VND 29.34 billion).

As at 31 December 2025, land use rights of the Company with a total net book value of VND 486 billion were pledged to bank as collateral for the Company's borrowing (Details stated in Note 20).

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Purchases of fixed assets which have not been put into use yet	31,235,402,701	150,325,066,396
Major repair of fixed asset in progress	473,654,221	415,392,700,541
Others	23,485,041,267	44,857,421,152
	<u>55,194,098,189</u>	<u>610,575,188,089</u>

13. LONG-TERM PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Expenses related to leased lands	200,730,021,073	205,514,112,469
Others	69,890,775,725	49,140,087,479
	<u>270,620,796,798</u>	<u>254,654,199,948</u>

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Third parties	5,786,132,181,721	5,332,983,982,280
Petrovietnam Gas South East Transmission Company	3,090,645,948,195	2,381,265,710,286
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	1,279,078,610,092	1,656,374,578,479
Dong Bac Corporation	962,427,476,831	689,999,977,381
Others	453,980,146,603	605,343,716,134
Related parties (Details stated in Note 33)	8,231,349,574	6,272,947,350
	<u>5,794,363,531,295</u>	<u>5,339,256,929,630</u>

The Company has the ability to repay all amounts of short-term trade payables to suppliers when in due.

112
 ÔN
 T N
 M
 LO
 ỆT
 PH

15. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Receivable during the year VND	Received during the year VND	Reclassification VND	Closing balance VND
a. Receivables					
Corporate income tax	69,741,029,344	-	-	(58,213,557,435)	11,527,471,909
Value added tax	1,543,858,797	-	-	27,309,979,648	28,853,838,445
Personal income tax	714,142,300	-	-	(714,142,300)	-
Land tax	395,272,835	-	-	4,641,822,632	5,037,095,467
Total	72,394,303,276	-	-	(26,975,897,455)	45,418,405,821
	Opening balance VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	Reclassification VND	Closing balance VND
b. Payables					
Value added tax	23,641,688,125	315,125,167,744	(334,951,060,724)	27,309,979,648	31,125,774,793
Import tax	-	12,736,243,902	(12,736,243,902)	-	-
Corporate income tax	1,006,626,093	562,699,769,575	(1,764,009,364)	(58,213,557,435)	503,728,828,869
Personal income tax	6,789,304,674	100,779,490,381	(94,356,753,852)	(714,142,300)	12,497,898,903
Natural resource taxes	33,496,691,497	450,228,676,017	(430,486,588,291)	-	53,238,779,223
Land tax	-	6,833,164,495	(11,474,987,127)	4,641,822,632	-
Forest environment services	32,297,326,998	269,167,444,572	(139,829,134,376)	-	161,635,637,194
Other taxes, fees and other charges	3,312,460,541	91,246,767,500	(78,490,785,889)	-	16,068,442,152
Total	100,544,097,928	1,808,816,724,186	(1,104,089,563,525)	(26,975,897,455)	778,295,361,134

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Fuel expense	-	363,093,629,124
Interest expense	67,589,641,069	56,658,806,886
Others	24,192,700,129	22,161,657,973
	<u>91,782,341,198</u>	<u>441,914,093,983</u>

17. UNEARNED REVENUE

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the unearned revenue is mainly revenue from leased infrastructure at Vinh Tan Power Center received in advance from customers, including the related party Vinh Tan 4 Power Plant (Details in Note 33).

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Payable to EVN for profit of the one-member limited liability company period	384,887,706,919	105,309,770,614
Undeclared output value added tax	352,371,730,128	-
Payables of interest expense and re-borrowings fees to EVN	296,414,353,220	453,367,476,463
Payables from collection on behalf of related parties	244,547,522,325	-
Other payable to EVN	113,511,637,465	113,640,810,866
Others	18,969,211,015	102,446,055,296
	<u>1,410,702,161,072</u>	<u>774,764,113,239</u>
In which:		
Related parties (Details stated in Note 33)	<u>1,044,448,881,971</u>	<u>677,924,824,552</u>



19. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance	Increase	Decrease	Reclassification	Revaluation	Closing balance
	VND	during the year	during the year	VND	VND	VND
Short-term loans	-	464,097,414,715	(464,097,414,715)	-	-	-
Borrowings from banks	-	464,097,414,715	(464,097,414,715)	-	-	-
Current portion of long-term loans	5,839,641,466,005	-	(6,367,075,859,432)	5,786,153,366,953	146,045,600,394	5,404,764,573,920
(Details stated in Note 20)						
Borrowings from banks	226,311,552,361	-	(753,745,945,788)	1,625,622,675,986	-	1,098,188,282,559
Borrowings from related parties	5,613,329,913,644	-	(5,613,329,913,644)	4,160,530,690,967	146,045,600,394	4,306,576,291,361
	5,839,641,466,005	464,097,414,715	(6,831,173,274,147)	5,786,153,366,953	146,045,600,394	5,404,764,573,920

The Company entered into credit limit contracts with commercial banks with a total credit limit of VND 3,950,000,000,000 to finance L/C, guarantee and funding the working capital. The Company used term deposit as collaterals for the short-term loans disbursed, letters of credit, and letters of guarantee under credit limit contracts between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (see further in Note 5).

20. LONG-TERM LOANS

	Opening balance	Increase	Decrease	Reclassification	Revaluation	Closing balance
	VND	during the year	during the year	VND	VND	VND
Borrowings from banks (*)	2,322,720,890,777	1,109,796,485,613	-	(1,625,622,675,986)	-	1,806,894,700,404
Borrowings from related parties (**)	23,596,719,460,622	-	-	(4,160,530,690,967)	635,967,477,997	20,072,156,247,652
	25,919,440,351,399	1,109,796,485,613	-	(5,786,153,366,953)	635,967,477,997	21,879,050,948,056

As at 18 February 2025, the Company disbursed a loan from Military Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. 244531.25.065.2633763.ID dated 10 February 2025 with amounts of VND 1,047 billion, to prepay a loan of USD 40,754,497.26 from the Export-Import Bank of Korea.

(*) The detail of Borrowings from banks:

	<u>Currency</u>	<u>Maturity</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	2028	2,072,055,985,036	2,074,055,985,036
Military Commercial Joint Stock Bank	VND	2026	523,593,403,548	-
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	2025	-	168,521,659,488
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	VND	2025	-	10,000,000,000
Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project				
Shinhan Bank Vietnam Limited	VND	2031	238,869,855,132	282,300,737,884
Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant - Phase 2				
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	VND	2029	49,884,349,610	14,154,060,730
Investment and construction of the office headquarters of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City Project				
Shinhan Bank Vietnam Limited	VND	2035	20,679,389,637	-
			2,905,082,982,963	2,549,032,443,138
Less: Current portion of long-term borrowings			(1,098,188,282,559)	(226,311,552,361)
Amount due for settlement after 12 months			1,806,894,700,404	2,322,720,890,777

The collateral assets for the loan of Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam are the machinery and equipment belonging to the Phu My 4 Thermal Power Plant (see Note 10).

The collateral assets for the loan of Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project includes machinery and equipment of Vinh Tan 2 Solar Power Plant (see Note 10); debt collection rights arising from the power purchase contract of Vinh Tan 2 Solar Power Plant signed between the Company and EVN; proceeds from the land of Vinh Tan 2 Solar Power Plant.

The collateral assets for the loan of Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant – Phase 2 are assets formed from project (see Note 10).

The collateral assets for the loan related to the Investment and construction of the office headquarters of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City Project comprises land use rights and land – attached assets formed from the project (see Note 11).

The interest rates on these bank loans are determined by banks notice. As at 31 December 2025, the applicable interest rate applied for the above banks borrowing are from 5.575% per annum to 7.55% per annum (as at 31 December 2024: from 6.53% per annum to 7.6% per annum).

(**) The detail of re-borrowings from EVN:

	<u>Currency</u>	<u>Maturity</u>	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Asian Development Bank	USD	2032	323,519,221,548	346,246,097,465
Asian Development Bank	USD	2034	16,122,022,241,557	16,649,375,325,083
The Export-Import Bank of Korea	USD	2025	-	1,561,977,239,235
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
The Export-Import Bank of China	USD	2027	1,582,566,174,830	2,299,511,789,667
The Export-Import Bank of China	CNY	2027	343,899,431,802	531,945,698,813
The Export-Import Bank of China	USD	2028	5,014,875,047,834	6,477,111,189,979
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2026	9,080,618,317	17,507,801,934
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2028	14,392,422,295	19,424,424,391
Phu My 1 Thermal Power Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2028	968,377,380,830	1,306,949,807,699
			24,378,732,539,013	29,210,049,374,266
				;
Less: Current portion of long-term borrowings			(4,306,576,291,361)	(5,613,329,913,644)
Amount due for settlement after 12 months			20,072,156,247,652	23,596,719,460,622

The collateral assets for the loan related to Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project are the entire value of construction of Mong Duong 1 Thermal Power Plant (Details stated in Note 10).

As at 31 December 2025, the applicable interest rate applied for the borrowing in USD currency is from 3.45% per annum to 7.29% per annum (as at 31 December 2024: from 3.45% per annum to 9.26% per annum).

Other loans from EVN have fixed interest rates as stipulated in each loan contract with interest rates ranging from 1.15% per annum to 3.40% per annum.

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
On demand or within one year	5,404,764,573,920	5,839,641,466,005
In the second year	5,398,530,471,454	4,725,870,916,806
In the third to fifth year inclusive	7,436,762,829,533	10,667,731,295,521
After five years	9,043,757,647,069	10,525,838,139,072
	27,283,815,521,976	31,759,081,817,404
Less: Amount due for settlement within 12 months (Details stated in Note 19)	(5,404,764,573,920)	(5,839,641,466,005)
Amount due for settlement after 12 months	21,879,050,948,056	25,919,440,351,399

CÔNG TY
H
CÁNH
TTE
AM
HA

21. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Welfare funds	176,737,446,389	236,673,781,578
Bonus funds	162,434,761,025	208,430,672,697
Welfare funds forming fixed assets	6,686,382,663	7,210,255,756
	<u>345,858,590,077</u>	<u>452,314,710,031</u>

Changes in Bonus and welfare funds:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Opening balance	452,314,710,031	404,604,425,872
Appropriation	-	174,971,578,485
Other increase	25,444,000	61,824,000
Usage of fund	(105,376,935,981)	(126,252,632,015)
Depreciation of fixed assets formed from welfare fund	(1,104,627,973)	(1,070,486,311)
Closing balance	<u>345,858,590,077</u>	<u>452,314,710,031</u>

22. OWNERS' EQUITY

Charter capital

According to the Company's Enterprise Registration Certificate, the Company's investment capital and charter capital are VND 11,234,680,460,000 (as at 31 December 2024: VND 11,234,680,460,000). The charter capital contributions by the shareholder as at 31 December 2025 had been fully made.

Number of shares

	<u>Closing balance</u> Number of shares	<u>Opening balance</u> Number of shares
Number of shares registered, issued and existing in circulation	<u>1,123,468,046</u>	<u>1,123,468,046</u>

The Company has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

Details of owners' shareholding as below:

	<u>Opening balance and Closing balance</u>	
	Ordinary shares	%
EVN	1,114,422,994	99.19
Others	9,045,052	0.81
Number of shares issued	<u>1,123,468,046</u>	<u>100</u>

Movement in Owner's equity

	Owner's contributed capital	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	11,234,680,460,000	813,107,981,842	1,811,829,552,430	13,859,617,994,272
Loss for the year	-	-	(785,634,833,023)	(785,634,833,023)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(174,971,578,485)	(174,971,578,485)
Appropriation to investment and development fund	-	245,029,478,767	(245,029,478,767)	-
Profit transfer	-	-	(105,309,770,614)	(105,309,770,614)
Other adjustments	-	6,342,132,519	-	6,342,132,519
Current year's opening balance	11,234,680,460,000	1,064,479,593,128	500,883,891,541	12,800,043,944,669
Profit for the year	-	-	3,577,814,914,852	3,577,814,914,852
Profit transfer (*)	-	-	(384,887,706,919)	(384,887,706,919)
Current year's closing balance	11,234,680,460,000	1,064,479,593,128	3,693,811,099,474	15,992,971,152,602

(*) Based on Decision No. 673/QD-UBQLV dated 31 December 2024 of Commission for the Management of State Capital at Enterprise, the Company transferred profit for the year from the settlement of exchange rate differences arising during the period when it operated as one-member limited liability company, pursuant to Official Letter No. 1256/EVN-TCKT dated 6 March 2026 of Vietnam Electricity

23. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENT REPORT

The main production and business activities of the Company are producing and trading electricity. Other production and business activities of the Company accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Company in the year as well as in previous financial years. The Board of Management believes that the Company's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Company and the geographical areas in which the Company operates. Therefore, the Company does not present segment reports by business lines and geographical areas.

24. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
Net revenue from sales of electricity (*)	42,345,022,057,841	38,635,603,443,293
Net revenue from other business activities	593,747,845,116	536,536,937,164
	42,938,769,902,957	39,172,140,380,457

(*) Net revenue from electricity sales for the year includes payments of exchange rate differences arising between the actual exchange rates applied to foreign-currency loans and the rates stipulated in the power purchase agreements of the Company's power plants for the period 2019–2021, totaling VND 1,530 billion for the Company's power plants, based on EVN's official documents and approvals from the relevant authorities.

At the reporting date of this separate financial statement, no decision has been issued by the competent authorities regarding the payment of the remaining exchange rate difference revenue for the period from 2021 to the end of 2025, the Company has not recognized electricity sales of this exchange rate difference revenue for this period.



25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of electricity sold	35,596,869,763,971	35,757,168,235,823
Cost of other business activities	444,717,312,912	461,782,683,033
	<u>36,041,587,076,883</u>	<u>36,218,950,918,856</u>

26. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Share of net profit from investments	285,910,276,310	330,117,708,644
Deposit interest	120,863,060,612	123,757,180,477
Foreign exchange gain	8,413,437,130	37,797,627,018
	<u>415,186,774,052</u>	<u>491,672,516,139</u>

27. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	1,660,413,477,858	2,254,853,500,790
Foreign exchange loss	884,280,218,443	1,346,698,584,046
Reversal of provision	-	(964,023,046)
	<u>2,544,693,696,301</u>	<u>3,600,588,061,790</u>

28. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Labor cost	295,628,818,367	290,183,677,887
Depreciation and amortization	73,731,058,097	67,495,089,119
Out-sourced services (*)	63,680,786,939	54,045,450,270
Tools and supplies	10,634,295,289	11,096,296,895
Other expenses	169,417,594,030	179,832,192,855
	<u>613,092,552,722</u>	<u>602,652,707,026</u>

(*) The out-sourced services fee include for auditor: The fee of review and audit services for the financial statements for the year ended 31 December 2025 is VND 1,300,000,000.

29. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials	28,180,470,594,566	29,443,254,010,429
Depreciation and amortization	4,249,181,250,525	4,426,115,551,123
Major repair expense	1,369,495,365,624	438,364,644,004
Labor cost	1,144,168,893,071	1,051,358,336,775
Out-sourced services	532,325,016,593	519,292,135,409
Other expenses	1,179,038,509,226	943,218,948,142
	<u>36,654,679,629,605</u>	<u>36,821,603,625,882</u>

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	555,625,195,613	5,050,529,429
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	7,074,573,962	-
Total current corporate income tax expense	562,699,769,575	5,050,529,429

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Profit/(Loss) before tax	4,140,514,684,427	(780,584,303,594)
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: non-taxable income</i>	<i>(285,910,276,310)</i>	<i>(330,117,708,644)</i>
<i>Add back: non-deductible expenses</i>	<i>45,971,831,779</i>	<i>422,841,642,557</i>
<i>Less: deductible expenses deducted in the previous year</i>	<i>(29,345,591,885)</i>	<i>-</i>
<i>Less: Interest expenses of the previous year deducted in the current year</i>	<i>(389,008,740,256)</i>	<i>-</i>
<i>Loss carried forward</i>	<i>(704,095,929,690)</i>	<i>-</i>
Taxable profit/(loss)	2,778,125,978,065	(687,860,369,681)
<i>Taxable profit/(loss) incurred at head office</i>	<i>2,768,777,971,750</i>	<i>(713,113,016,826)</i>
<i>Taxable profit incurred at provinces</i>	<i>9,348,006,315</i>	<i>25,252,647,145</i>
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	555,625,195,613	5,050,529,429
<i>Incurred at head office</i>	<i>553,755,594,350</i>	<i>-</i>
<i>Incurred at provinces</i>	<i>1,869,601,263</i>	<i>5,050,529,429</i>

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

31. DISMANTLING RESPONSIBILITY

As at 31 December 2025, the Board of Management assessed that the Company bore the responsibility for the clearance, restoration, and returning the premises of land at the end of lease agreements or termination of the certain power plant projects. In accordance with related regulations, the accrual for this responsibility shall follow policies tailored to relevant sectors and individual entities. The Company is not able to estimate the value of this obligation because of the complicated technical matter and its relation to calculating the cost of electricity. Consequently, the Company is in discussion with our Parent Company for specific guidance. In addition to that, the Company is looking for further updates from regulators related to this matter.

32. COMMITMENTS

Capital commitment

At the date of preparation of the separate balance sheet, the approved construction investment plan of the Company is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Power plant and other construction	2,479,748,000,000	213,392,000,000



Operating leases commitment

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within the first year	33,118,911,251	31,606,213,212
In the second to fifth year inclusive	91,907,022,137	91,603,095,998
After five years	575,005,366,491	593,067,583,795
	<u>700,031,299,879</u>	<u>716,276,893,005</u>

Operating lease payments represent the total rental payables for leasing office premises and land rental at power plants of the Company.

33. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties having significant transaction and balances during the year:

Related parties	Relationship
Vietnam Electricity ("EVN")	Parent Company
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Subsidiary
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Subsidiary
Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company	Associate
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Associate
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Associate
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	Other related party
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	Other related party
Electric Power Trading Company - Branch of EVN ("Electric Power Trading Company")	Other related party
Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1 ("Duyen Hai Thermal Power Company")	Other related party
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity - Branch of EVN ("Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity")	Other related party
EVN Construction and Technology Investment Management Board - Branch of EVN ("EVN Construction and Technology Investment Management Board")	Other related party
Branch of Southern Power Corporation - Southern Electrical Testing Company ("Southern Electrical Testing Company")	Other related party
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN ("Vinh Tan 4 Thermal Power Plant")	Other related party
Vinh Tan Thermal Power Project Management Board ("Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project")	Other related party
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants – Dependent accounting unit of EVN ("Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants")	Other related party
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors and Chief Accountant	Internal personnel



During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Revenue		
Electric Power Trading Company	42,343,153,285,493	38,633,234,608,303
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	264,168,666,461	306,711,409,227
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	186,872,799,500	-
Others	<u>3,041,689,141</u>	<u>79,200,664,526</u>
Purchasing		
Vietnam Electricity	133,175,787,578	108,840,576,889
Others	<u>37,660,084,234</u>	<u>20,477,619,618</u>
Interest expense		
Vietnam Electricity	<u>1,453,339,479,832</u>	<u>2,123,280,064,583</u>
Loan principal repayment		
Vietnam Electricity	<u>1,047,186,807,096</u>	<u>1,990,449,648,620</u>
Dividend income		
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	180,457,622,500	108,274,573,500
Se San 3A Power Investment and Development Joint-Stock Company	42,180,000,000	26,448,000,000
Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company	28,575,000,000	47,625,000,000
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	15,880,773,810	134,360,971,144
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	<u>-</u>	<u>3,522,720,000</u>

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors and other management personnel during the year was as follows:

<u>Name</u>	<u>Position</u>	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Mr. Dinh Quoc Lam	Chairman	1,525,632,000	429,660,000
Mr. Le Van Danh	Member of Board of Directors cum President	1,495,560,000	416,640,000
Ms. Nguyen Thi Hai Yen	Member of Board of Directors	1,237,776,000	377,580,000
Mr. Do Mong Hung	Member of Board of Directors	247,560,000	75,528,000
Mr. Nguyen Minh Khoa	Member of Board of Directors (to 9 June 2025)	109,044,000	75,528,000
Mr. Ho Anh Tuan	Member of Board of Directors (from 10 June 2025)	138,516,000	-
Mr. Nguyen Thanh Trung Duong	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Ms. Nguyen Thi Thanh Huong	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Mr. Vo Minh Thang	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Mr. Tran Dinh An	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Ms. Vu Phuong Thao	Chief Accountant	1,180,800,000	351,540,000
Mr. Pham Hung Minh	Head of Board of Supervisor	1,266,564,000	390,612,000
Ms. Vu Hai Ngoc	Supervisor (to 9 June 2025)	109,044,000	75,528,000
Mr. Nguyen Van Dong	Supervisor (from 10 June 2025)	138,516,000	-
Mr. Dau Duc Chien	Supervisor	247,560,000	75,528,000
		<u>12,650,172,000</u>	<u>3,778,464,000</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	10,959,693,356,540	9,045,849,459,190
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	189,358,312,411	145,218,240,343
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	7,439,939,999	2,595,920,000
Duyen Hai Thermal Power Company	6,144,099,027	17,309,334,200
Others	367,868,772	1,300,218,838
	<u>11,163,003,576,749</u>	<u>9,212,273,172,571</u>
Other short-term receivables		
Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project	317,359,727,393	327,013,472,285
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	68,037,796,469	428,021,666
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	37,301,969,138	-
Vietnam Electricity	1,601,380,763	41,127,611,202
EVN Construction and Technology Investment Management Board	-	67,966,368,944
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	-	36,091,524,500
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	-	9,525,000,000
Others	1,182,791,802	4,334,232,515
	<u>425,483,665,565</u>	<u>486,486,231,112</u>
Short-term trade payables		
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3 Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	3,926,821,103	1,040,581,546
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 Se San 3A Power Investment and Development Joint-Stock Company	1,416,924,123	1,567,209,920
Southern Electrical Testing Company	1,121,952,600	-
Vietnam Electricity	928,044,739	-
Others	185,004,952	1,131,492,738
	-	1,022,274,794
	652,602,057	1,511,388,352
	<u>8,231,349,574</u>	<u>6,272,947,350</u>
Other short-term payables		
Vietnam Electricity	794,813,697,604	672,318,057,943
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	244,547,522,325	-
Others	5,087,662,042	5,606,766,609
	<u>1,044,448,881,971</u>	<u>677,924,824,552</u>
Short-term unearned revenue		
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	26,069,333,328	26,069,333,328
Long-term unearned revenue		
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	559,208,793,945	585,278,127,273
Short-term loans		
Vietnam Electricity	4,306,576,291,361	5,613,329,913,644
Long-term loans		
Vietnam Electricity	20,072,156,247,652	23,596,719,460,622

250
 NG
 NH
 1 TC
 011
 1 NA
 HO

34. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

The non-cash transaction have impact to the separate cash flow statement as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Offset borrowing principals of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company, short-term other receivables from EVN	4,646,609,665,063	4,906,663,771,446
Offset interest expense and borrowing fees of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	1,614,054,246,064	2,358,754,773,680
Offset short-term trade payables of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	145,393,261,940	271,010,233,156
Offset payable to EVN for profit of the one-member limited liability company year against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	105,309,770,614	-

The supplementary information for non-monetary items at the end of the year:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Dividend announced but not paid	402,892,216	404,667,136
Purchasing fixed assets and construction in progress but not paid at the end of the year	32,491,093,226	161,894,857,394
Advance to purchase fixed assets and construction in progress but not received at the end of the year	95,596,429,435	-
Interest, re-borrowings fee accrual not paid at the end of the year	364,003,994,289	510,026,283,349
Interest, dividend declared but not received at the end of the year	67,470,253,105	104,517,904,110

In addition, the cash proceeds from borrowings and cash repayment to borrowings in the year exclude an amount of VND 464,097,414,715 (2024: VND 478,337,391,176), represent for the amounts of borrowing that have payment term which is not more than 3 months, presented on a net basis.

The cash outflows for time deposits in the year exclude an amount of VND 1,925,000,000,000 and cash recovered from time deposits in the year exclude an amount of VND 400,000,000,000, representing time deposits with original maturities of no more than three months, presented on a net basis.



35. APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The separate financial statements for the year ended 31 December 2025 were approved by the Board of Management for issuing on 31 March 2026.



Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer



Vu Phuong Thao
Chief Accountant



Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

